

KIẾN THỨC VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN Ở HỌC SINH PHỔ THÔNG TRUNG HỌC TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

Huỳnh Giao¹, Nguyễn Thị Ngọc Hà²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sức khỏe sinh sản là một vấn đề quan trọng ở mọi lứa tuổi, đặc biệt là ở nhóm vị thành niên vì đây là một trong nhóm dân số có ý nghĩa quyết định đến chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực trong tương lai.

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm đánh giá tỷ lệ học sinh tại các trường phổ thông trung học tại tỉnh Lâm Đồng có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên học sinh phổ thông học tại trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lâm Đồng, được thực hiện từ tháng 3/2021 đến tháng 6/2021, số liệu được thu thập thông qua bộ câu hỏi tự điền

Kết quả: Tổng số 401 học sinh đã hoàn thành bộ câu hỏi, tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản chiếm tỷ lệ thấp (30,9%). Tuổi, giới tính, khối lớp, học lực, dân tộc có mối liên quan với kiến thức về sức khỏe sinh sản.

Kết luận: Nghiên cứu cho thấy sự thiếu kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh phổ thông trung học. Do đó, nhà trường và địa phương cần đưa ra những chiến lược can thiệp nhằm xây dựng những chương trình giáo dục sức khỏe về sức khỏe sinh sản hiệu quả và phù hợp cho trẻ vị thành niên.

Từ khóa: sức khỏe sinh sản kiến thức, học sinh, vị thành niên

ABSTRACT

KNOWLEDGE TOWARD REPRODUCTIVE HEALTH AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN LAM DONG PROVINCE

Huynh Giao, Nguyen Thi Ngoc Han

* Ho Chi Minh City Journal of Medicine * Vol. 26 - No. 2 - 2022: 348 - 353

Background: Reproductive health plays a critical role in all aspect of ages, especially in juvenile who is one of the most important population affected to the quality human resources in the future.

Objective: This study aims to investigate the prevalence of good knowledge toward reproductive health among students at high school in Lam Dong province.

Methods: A cross-sectional study was conducted among high school students at Lam Dong province from March 2021 to June 2021. A self-questionnaire was used to collect the data.

Results: The total of 401 participants completed the questionnaire. A low rate of good knowledge toward reproductive health (30.9%). Age, gender, grade, academic ability, and ethnicity were associated with good knowledge toward reproductive health.

Conclusion: This study showed a lack of knowledge toward reproductive health among students. Therefore, schools and local government need to showed interventions to enhance effective and appropriate reproductive health programs for high school students.

Keywords: reproductive health, knowledge, student, juvenile

¹Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

²Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh-Cơ sở 2

Tác giả liên lạc: TS.BS. Huỳnh Giao

ĐT: 0908608338 Email: hgiao@ytc@ump.edu.vn

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe sinh sản là một vấn đề quan trọng ở mọi lứa tuổi, ở cả nam giới và nữ giới, đặc biệt là ở nhóm vị thành niên vì đây là một trong nhóm dân số quan trọng có ý nghĩa quyết định đến chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực trong tương lai⁽¹⁾. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), hằng năm có khoảng 21 triệu trẻ em gái từ 15 đến 19 tuổi mang thai và 5,6 triệu ca nạo phá thai ở trẻ em gái vị thành niên, góp phần gây tử vong mẹ, bệnh tật và các vấn đề ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe⁽²⁾. Trẻ vị thành niên còn là đối tượng có nguy cơ nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây qua đường tình dục khác (STIs) đe dọa đến sức khỏe cao hơn so với các nhóm tuổi khác⁽³⁾. Vì vậy vấn đề chăm sóc sức khỏe vị thành niên đã được đặt ra trong Chiến lược toàn cầu về sức khỏe phụ nữ, trẻ em và vị thành niên giai đoạn 2016 -2030⁽⁴⁾. Tuy nhiên, trẻ vị thành niên tại Việt Nam có thể gặp phải nhiều nguy cơ về sức khỏe vì dễ bị ảnh hưởng bởi tác động của môi trường xã hội do những thay đổi về tâm sinh lý ở lứa tuổi này, đặc biệt là ở đối tượng dân tộc thiểu số. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Việt Nam có số trẻ em gái vị thành niên (từ 10-17 tuổi) sinh con chiếm tỷ trọng 3,3‰; cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (9,7‰) và khu vực Tây Nguyên (6,8‰)⁽⁵⁾. Một nghiên cứu tại huyện miền núi A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy vị thành niên có kiến thức về sức khỏe sinh sản chỉ có 14,1%, tỷ lệ quan hệ tình dục ở trẻ vị thành niên là 6,4% và có sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ tình dục là 18%⁽⁶⁾. Việc thiếu hiểu biết, thiếu kỹ năng về chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS) được xem là những nguyên nhân khiến vấn đề SKSS của vị thành niên trở nên nghiêm trọng hơn⁽⁷⁾. Lâm Đồng là một tỉnh Tây Nguyên có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm hơn 25% dân số. Học sinh trung học phổ thông (THPT) phần lớn đều nằm trong độ tuổi vị thành niên do đó nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định được kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản của học sinh dân tộc thiểu số tại các trường

phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lâm Đồng để góp phần nâng cao hiệu quả của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản giúp thế hệ tương lai có một nền tảng sức khỏe tốt, đồng đều giữa các dân tộc và vùng miền.

ĐỐI TƯỢNG-PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Học sinh đang học tập tại hai trường THPT bao gồm: phổ thông dân tộc nội trú (DTNT) tỉnh Lâm Đồng và trường THCS-THPT liên huyện phía nam Lâm Đồng

Tiêu chí đưa vào

Tất cả học sinh người dân tộc thiểu số đang học tại trường phổ thông DTNT THPT tỉnh Lâm Đồng và trường phổ thông THCS- THPT liên huyện phía nam Lâm Đồng. Đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chí loại ra

Học sinh vắng mặt 2 lần tại thời điểm tham gia nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

Các bước tiến hành

Bước 1: Xin Ban giám hiệu nhà trường danh sách học sinh của 24 lớp của 3 khối lớp 10, 11, 12.

Bước 2: Đánh số thứ tự cho từng lớp từ 1-24 và tiến hành bốc thăm ngẫu nhiên để chọn ra 9 lớp.

Bước 3: Đối tượng trong các lớp được chọn nếu đồng ý tham gia sẽ được phát bộ câu hỏi tự điền. Thời gian hoàn thành khoảng 15 phút cho mỗi phiếu. Bộ câu hỏi thu thập có 3 phần bao gồm:

(1) Đặc điểm dân số – xã hội của đối tượng nghiên cứu được đánh giá qua 7 câu hỏi về tuổi, giới tính, khối lớp, học lực, dân tộc, tôn giáo, nguồn thông tin về sức khỏe sinh sản;

(2) 12 câu hỏi kiến thức về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục (SKSS/SKTD) đã được

đánh giá trong nghiên cứu trước đây^(8,9,10) và trong nghiên cứu tại Lào⁽¹¹⁾.

Định nghĩa biến số

Kiến thức về SKSS/SKTD có 12 câu với các trả lời đúng hoặc không đúng, mỗi câu đúng được đánh giá là 1 điểm và không đúng là 0 điểm. Điểm cắt ≥ 9 được xem là có kiến thức tốt về SKSS/SKTD⁽¹²⁾.

Phương pháp thống kê

Tất cả số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm Stata 14. Tần số và tỷ lệ (%) được dùng để mô tả biến định tính (đặc điểm dân số, nguồn thông tin, kiến thức về SKSS/SKTD) Sử dụng phép kiểm Chi bình phương hoặc phép kiểm t-test để xác định mối liên quan giữa kiến thức về SKSS/SKTD với đặc điểm dân số xã hội. Ước lượng mức độ liên quan được tính bằng tỷ số tỷ lệ hiện mắc PR (Prevalence ratio) với khoảng tin cậy (KTC) 95%, $p < 0,05$ được xác định có ý nghĩa thống kê.

Y đúc

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học Đại học Y Dược TP. HCM, số 103/HĐĐĐ-ĐHYD.

KẾT QUẢ

Đặc điểm dân số-xã hội của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm dân số - xã hội của đối tượng nghiên cứu (N=401)

Đặc tính	n(%)
Tuổi (TB \pm ĐLC)	17,0 \pm 0,8
Giới tính	
Nam	96 (23,9)
Nữ	305 (76,1)
Khối lớp	
Khối 10	141 (35,2)
Khối 11	133 (33,2)
Khối 12	127 (31,6)
Học lực	
Giỏi	21 (5,2)
Khá	217 (54,1)
Trung bình-Yếu	163 (40,6)
Dân tộc	
Cơ Ho	177 (44,2)

Đặc tính	n(%)
Mạ	110 (27,4)
Khác	114 (28,4)
Tôn giáo (có)	292 (72,8)
Nguồn thông tin về SKSS	
Giáo viên	288 (71,8)
Các buổi ngoại khóa ở trường	284 (70,8)
Người thân	278 (69,3)
Các cơ sở y tế	270 (67,3)
Internet	240 (59,9)
Sách, báo, tài liệu	179 (44,6)
Bạn bè	173 (43,1)

Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 17,0 \pm 0,8, đa số là nữ (76,1%). Số học sinh của cả 3 khối lớp khá tương đồng nhau, học lực khá chiếm tỷ lệ cao nhất (54,1%). Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là dân tộc Cơ Ho (44,2%), có tôn giáo (72,8%). Nguồn thông tin về sức khỏe sinh sản đa dạng từ giáo viên (71,8%), buổi ngoại khóa (70,8%), người thân (69,3%), cơ sở y tế (67,3%); internet (59,9%), sách, báo, tài liệu (44,6%), bạn bè (43,1%) (Bảng 1).

Bảng 2. Kiến thức về sức khỏe sinh sản/ sức khỏe tình dục (N=401)

Biến số	n(%)
Thời điểm dễ mang thai theo chu kỳ kinh nguyệt (đúng)	118 (29,4)
Các dấu hiệu gợi ý có thai (đúng)	290 (72,3)
Hậu quả của việc làm mẹ quá trẻ (đúng)	345 (86,0)
Hậu quả của nạo phá thai (đúng)	245 (61,1)
Các biện pháp tránh thai (đúng)	297 (74,1)
Thời điểm uống thuốc tránh thai khẩn cấp (đúng)	203 (50,6)
Các bệnh lây truyền qua đường tình dục (đúng)	155 (38,7)
Triệu chứng của bệnh lây truyền qua đường tình dục (đúng)	216 (53,9)
Nguy cơ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục (đúng)	301 (75,1)
Bao cao su có thể phòng các bệnh lây truyền qua đường tình dục (đúng)	209 (52,1)
Thuốc tránh thai không phòng được bệnh lây truyền qua đường tình dục (đúng)	132 (32,9)
Các biện pháp phòng ngừa các bệnh lây truyền qua đường tình dục (đúng)	308 (76,8)
Kiến thức chung ôit về sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục ($\geq 9/12$)	124 (30,9)

Kết quả Bảng 2 cho thấy kiến thức chung về SKSS/SKTD chỉ có 30,9%, trong đó ghi nhận kiến

thức về thời điểm dễ mang thai, các bệnh lây truyền qua đường tình dục và thuốc tránh thai không phòng được bệnh lây truyền qua đường tình dục chiếm tỷ lệ thấp nhất lần lượt 29,4%, 38,7% và 32,9%. Các kiến thức về dấu hiệu có thai, hậu quả của việc làm mẹ quá trẻ, các biện pháp tránh thai, nguy cơ mắc bệnh và các biện pháp phòng ngừa các bệnh lây truyền qua đường tình dục có tỷ lệ khá cao (>70%).

Bảng 3. Mối liên quan giữa kiến thức về SKSS/SKTD với đặc điểm dân số xã hội (N=401)

Đặc tính	Kiến thức		p	PR (KTC 95%)
	Tốt 124 (%)	Chưa tốt 277 (%)		
Tuổi	17,3 ± 0,8	16,9 ± 0,8	0,000	1,5 (1,3-1,8)
Giới tính				
Nữ	106 (85,5)	199 (71,8)	0,003	1
Nam	18 (14,5)	78 (28,2)		0,5 (0,3-0,8)
Khối lớp				
Khối 10	27 (21,8)	114 (41,2)		1
Khối 11	41 (33,1)	92 (33,2)	0,028	1,6 (1,1-2,5)
Khối 12	56 (45,1)	71 (25,6)	0,000	2,3 (1,6-3,4)
Học lực				
Giỏi	12 (9,7)	9 (3,3)		1
Khá	80 (64,5)	137 (49,5)	0,036	0,6 (0,4-0,9)
Trung bình, yếu	32 (25,8)	131 (47,2)	0,000	0,3 (0,2-0,6)
Dân tộc				
Cơ Ho	46 (37,1)	131 (47,3)		1
Mạ	41 (33,1)	69 (24,9)	0,042	1,4 (1,1-2,0)
Khác	37 (29,8)	77 (27,8)	0,231	1,2 (0,9-1,8)
Tôn giáo				
Không	35 (28,2)	74 (26,7)	0,753	1
Có	89 (71,8)	203 (73,3)		0,9 (0,7-1,3)

Nghiên cứu ghi nhận các yếu tố như tuổi, giới tính, khối lớp, học lực, dân tộc có mối liên quan với kiến thức về sức khỏe sinh sản. Học sinh nam có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản bằng 0,5 lần so với học sinh nữ (PR 0,5, KTC 95%: 0,3-0,8). Học sinh khối 11, khối 12 có kiến thức cao gấp 1,6 và 2,3 lần so với học sinh khối 10 (PR 1,6, KTC 95%: 1,1-2,5), (PR 2,3, KTC 95%: 1,6-3,4). Học sinh có học lực khá, trung bình-yếu có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản bằng 0,6 và 0,3 lần so với học sinh có học lực giỏi (PR 0,6, KTC 95%: 0,4-0,9), (PR 0,3, KTC 95%: 0,2-0,6). Học sinh là dân tộc Mạ ghi nhận có kiến thức gấp 1,4 lần so với học sinh là dân tộc Cơ Ho

(PR 1,4, KTC 95%: 1,1-2,0) (Bảng 3).

BÀN LUẬN

Nghiên cứu được tiến hành ở 401 học sinh tại trường phổ thông DTNT tỉnh Lâm Đồng và trường phổ thông DTNT THCS và THPT liên huyện phía nam tỉnh Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phân bố giới tính có sự chênh lệch lớn khi tỉ lệ học sinh nữ gấp 4 lần (76,1%) tỉ lệ học sinh nam (23,9%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Vũ Thị Quyên khi tiến hành nghiên cứu ở 408 học sinh tại trường THPT Đông Thụy An tỉnh Thái Bình với tỉ lệ học sinh nữ chiếm 71,8%, học sinh nam là 28,2% và tác giả Phùng Thị Ngoan tại trường phổ thông DTNT Huỳnh Cương, Sóc Trăng với tỉ lệ học sinh nữ là 65,6%, học sinh nam là 34,4% trên tổng số 366 học sinh tham gia nghiên cứu^(9,10). Tỷ lệ học sinh của cả ba khối lớp khá đồng đều nhau, trong đó số học sinh khối 10 chiếm tỉ lệ cao nhất với 35,2%, tiếp theo là khối lớp 11 với 33,2% và cuối cùng là khối lớp 12 với 31,6%. Các học sinh đang theo học tại hai trường chủ yếu là người dân tộc Cơ Ho (44,2%), Mạ (27,4%) và một số dân tộc khác như Tày, Dao, Nùng, Churu, Mường, Mông, M'Nông, Hoa, S'Tiêng, Chứt (28,4%). Đa phần các học sinh đạt học lực trung bình-yếu chiếm tỷ lệ nhiều nhất (40,6%), học lực khá chiếm 54,1%. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức sức khỏe sinh sản chung đúng không cao (30,9%), tuy nhiên Các kiến thức về dấu hiệu gợi ý có thai, hậu quả của việc làm mẹ quá trẻ, các biện pháp tránh thai, nguy cơ mắc bệnh và các biện pháp phòng ngừa các bệnh lây truyền qua đường tình dục có tỷ lệ khá cao (>70%). Tỷ lệ kiến thức chung đúng cao hơn trong nghiên cứu của tác giả Phùng Thị Ngoan là 10,1%⁽⁹⁾. Tuy nhiên vẫn thấp hơn tỷ lệ kiến thức chung đúng của tác giả Nguyễn Như Khuê Nghi với 41,1%⁽⁸⁾. Kiến thức về thời điểm dễ mang thai, các bệnh lây truyền qua đường tình dục và thuốc tránh thai không phòng được bệnh lây truyền qua đường tình dục chiếm tỷ lệ thấp nhất lần lượt 29,4%, 38,7% và 32,9%. Qua đây ta thấy được các

em học sinh có kiến thức về các vấn đề sức khỏe sinh sản nhưng lượng kiến thức lại không đồng đều và đầy đủ. Cần quan tâm nhiều hơn đến những phần kiến thức mà các em còn thiếu sót để từ đó kịp thời đưa ra những giải pháp để bổ sung kiến thức cho các em giúp các em hiểu rõ về bản thân mình và biết cách bảo vệ bản thân. Ngoài ra, nghiên cứu ghi nhận các yếu tố như tuổi, giới tính, khối lớp, học lực, dân tộc có mối liên quan với kiến thức về sức khỏe sinh sản. Tuổi càng lớn thì học sinh có đủ kiến thức về sức khỏe sinh sản càng cao (PR 1,5 KTC 95%: 1,3-1,8). Về giới tính, học sinh nam có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản bằng 0,5 lần so với học sinh nữ (PR 0,5, KTC 95%: 0,3-0,8). Về khối lớp, học sinh khối 11, khối 12 có kiến thức cao gấp 1,6 và 2,3 lần so với học sinh khối 10 (PR 1,6, KTC 95%: 1,1-2,5), (PR 2,3, KTC 95%: 1,6-3,4). Kết quả này là phù hợp khi học sinh ở các khối lớp lớn đã có nhiều cơ hội tiếp xúc với các thông tin về SKSS hơn. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng giữa tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng về sức khỏe sinh sản với học lực có mối liên quan có ý nghĩa thống kê. Học sinh có học lực khá, trung bình-yếu có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản bằng 0,6 và 0,3 lần so với học sinh có học lực giỏi (PR 0,6, KTC 95%: 0,4-0,9), (PR 0,3, KTC 95%: 0,2-0,6). Kết quả này cũng tương tự như trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hữu Thức vào năm 2020 tại tỉnh Hậu Giang khi học sinh có học lực khá, giỏi có kiến thức đúng cao hơn gấp 3,65 lần học sinh có học lực trung bình, yếu (OR=3,65, p <0,001)⁽¹³⁾. Tuy nhiên trong nghiên cứu của tác giả Trần Thị Bích Hội vào năm 2015 thì học sinh có học lực khá, giỏi và học lực trung bình yếu không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức đúng về SKSS/SKTD⁽¹⁴⁾. Sự khác nhau này có thể là do sự khác biệt ở thời điểm thực hiện các nghiên cứu, càng về sau các em học sinh càng có sự quan tâm và tìm hiểu nhiều hơn về các vấn đề SKSS/SKTD. Bên cạnh đó kết quả nghiên cứu của chúng tôi còn cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng về sức khỏe sinh sản

với dân tộc. Học sinh là dân tộc Mạ ghi nhận có kiến thức gấp 1,4 lần so với học sinh là dân tộc Cơ Ho (PR 1,4, KTC 95%: 1,1-2,0). Kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Như Khuê Nghi khi kiến thức chung đúng về SKSS và dân tộc không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê⁽⁸⁾. Sự khác biệt này có thể được lý giải là do sự khác nhau ở đặc điểm của đối tượng trong nghiên cứu.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy sự thiếu kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh phổ trung học. Do đó, nhà trường và địa phương cần đưa ra những chiến lược can thiệp nhằm xây dựng những chương trình giáo dục sức khỏe về SKSS hiệu quả và phù hợp cho trẻ vị thành niên.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến sinh viên YHDP 2015 Ka Phi Hồng Đakrông, và các học sinh 2 trường Phổ thông trung học dân tộc nội trú tỉnh Lâm Đồng đã hỗ trợ chúng tôi trong thu thập số liệu của nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Y Tế Hà Nội (2018) Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên vì tương lai giống nòi. URL: https://soyte.hanoi.gov.vn/an-toan-thuc-pham/-/asset_publisher/4IVkx5Jltnbg/content/cham-soc-suc-khoe-sinh-san-vi-thanh-nien-thanh-nien-vi-tuong-lai-giong-noi.
2. WHO (2020) Adolescent pregnancy. URL: <https://www.who.int/en/news-room/fact-sheets/detail/adolescent-pregnancy>.
3. Sieving RE, Bearinger LH, Ferguson J, Sharma V (2007). Global perspectives on the sexual and reproductive health of adolescents: patterns, prevention, and potential. *Lancet*, 369(9568):1220-31.
4. Every Woman Every Child (2015) The global strategy for women's children's and adolescents' health (2016-2030). URL: <https://www.everywomaneverychild.org/global-strategy/>.
5. UNFPA Viet Nam (2019) Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, pp.23-28. *NXB Thống kê*.
6. Cao Ngọc Thành, Nguyễn Vũ Quốc Huy, Đào Nguyễn Diệu Trang (2017). Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản ở nữ vị thành niên tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Y Dược Học*, 7(4):21.
7. Vụ sức khỏe bà mẹ trẻ em (2016). Hướng dẫn quốc gia về can thiệp vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. *Bộ Y Tế*, pp.367-370.
8. Nguyễn Như Khuê Nghi (2019). Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh trường Trung học Phổ thông Bảo Lộc, thành phố Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng năm 2019. *Khóa Luận Tốt Nghiệp Bác Sĩ Y Học Dự Phòng*, Đại học Y Dược TP. HCM.

9. Phùng Thị Ngoan (2019). Kiến thức và nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông người Khmer tại trường dân tộc nội trú Huỳnh Cương, tỉnh Sóc Trăng, năm 2019. *Khóa Luận Tốt Nghiệp Bác Sĩ Y Học Dự Phòng*, Đại học Y Dược TP. HCM.
10. Vũ Thị Quyên (2018). Kiến thức, thái độ, thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản và một số yếu tố liên quan của học sinh trường trung học phổ thông Đông Thụy Anh, tỉnh Thái Bình năm 2018. *Luận Văn Thạc Sĩ Y Tế Công Cộng*, Đại học Y Dược Thái Bình.
11. Khampheng P, Ghislaine L, Tej RJ, Sengchanh K, Mariam A, et al (2020). Factors influencing sexual and reproductive health among adolescents in Lao PDR. *Global Health Action*, 13(2):1791426.
12. Bloom BS (1956). Taxonomy education, In: Ralph WT Taxonomy of Educational Objectives, VI, pp.25-86. David McKay Company, New York.
13. Nguyễn Hữu Thức (2021). Kiến thức, thái độ về sức khỏe sinh sản và một số yếu tố liên quan của học sinh trường trung học cơ sở Ngô Quốc Trị, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang năm 2020. *Luận Án Tốt Nghiệp* pp.25-40.
14. Trần Thị Bích Hối, Nguyễn Thị Bắc, Phan Lê Thu Hằng, Nguyễn Khắc Minh, Phạm Văn Hán (2015). Kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh trường trung học phổ thông Ngô Sĩ Liên tỉnh Bắc Giang năm 2015. *Y Học Dự Phòng*, 11(171):129-137.

Ngày nhận bài báo:	09/08/2021
Ngày nhận phản biện nhận xét bài báo:	10/02/2022
Ngày bài báo được đăng:	15/03/2022